

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC NHẬT BẢN

PHẠM HỒNG THÁI (*)

Tóm tắt: Trên cơ sở của những yếu tố bản địa, tư tưởng triết học Nhật Bản được kết hợp với tư tưởng triết học của Trung Quốc, Ấn Độ hay các nước Âu, Mỹ... tạo nên những tư tưởng mới mang đặc trưng độc đáo của riêng Nhật Bản, như Thiên Nhật Bản, trường phái triết học Kyoto... Do vậy, tính hỗn dung của tư tưởng triết học Nhật Bản là điều dễ nhận thấy. Bên cạnh đó, trong một thời gian dài, nó còn tồn tại và phát triển dưới dạng các tư tưởng tôn giáo, hoà vào tôn giáo, mà điển hình là hoà vào Phật giáo, Nho giáo hoặc Thần đạo. Nhìn chung, sự phát triển tư tưởng triết học Nhật Bản có thể chia làm hai thời kỳ cơ bản: trước và sau thời Minh Trị (1868). Tùy theo từng thời kỳ phát triển của xã hội Nhật Bản mà tôn giáo này hoặc khác được đề cao. Trong những năm gần đây, các nhà triết học Nhật Bản quan tâm nhiều hơn đến vấn đề con đường phát triển của Nhật Bản và có những đánh giá lại một số triết lý đã tạo ra sự phát triển "thần kỳ" của Nhật Bản trong vài thập niên sau Chiến tranh Thế giới thứ hai.

Cũng như lịch sử tư tưởng Việt Nam, lịch sử tư tưởng Nhật Bản ở giai đoạn trước Cận đại không có những trào lưu, khuynh hướng triết học phát triển với những điểm nổi bật như từng có ở Trung Quốc, Ấn Độ hay các nước Âu, Mỹ. Không phải ngẫu nhiên mà khi xem xét lịch sử tư tưởng của xứ anh đào trong giai đoạn này, đã có người nhận xét rằng, Nhật Bản không có triết học. Ngay cả khi Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo đã thấm sâu vào văn hoá Nhật Bản thì sự tiếp thu ở nơi đây cũng nghiêng về khía cạnh thực tế, thực dụng chứ ít phát triển về giáo lý, lý luận có tính khái quát, trừu tượng vốn xa với truyền thống tư duy của người Nhật. Mặc dù vậy, sống trên một quần đảo giữa đại dương với một thiên nhiên hùng vĩ và rất dữ dội, ngay từ xưa xa xưa, những người dân nơi đây đã có những trăn trở về vũ trụ và nhân sinh mang đầy tính triết lý. Trên cơ sở tiếp thu

và cải biến văn hoá nước ngoài, những tư tưởng triết học Nhật Bản đã phát triển đồng hành với quá trình phát triển của dân tộc và mang những đặc trưng riêng.

Một trong những đặc điểm dễ nhận thấy nhất của tư tưởng triết học Nhật Bản là sự đan xen, dung hoà lẫn nhau giữa những cái vốn có của Nhật Bản với cái tiếp thu được của nước ngoài, giữa cái ngoại lai và cái bản địa. Có thể nói, lịch sử phát triển của tư tưởng triết học Nhật Bản khá muộn so với các nước lục địa láng giềng, như Trung Quốc, Triều Tiên và thậm chí với cả Việt Nam. Tuy nhiên, cũng vì sự phát triển muộn màng như vậy mà những tư tưởng triết học Nhật Bản thường là kết quả của sự du nhập những tư tưởng triết học nước ngoài, trước hết phải kể đến tư tưởng Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Âu, Mỹ, rồi ít nhiều cải biến

(*) Thạc sĩ, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á.

đi cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của Nhật Bản. Thực tế lịch sử này đã tạo nên một nét độc đáo của tư tưởng triết học Nhật Bản - đó là *tính cách hỗn dung*. Đây là một đặc điểm nổi bật không chỉ trong lĩnh vực lịch sử triết học, mà cả trong lịch sử tư tưởng và lịch sử văn hoá Nhật Bản nói chung.

Một đặc điểm nổi bật khác nữa của tư tưởng triết học Nhật Bản là trong một thời gian dài, nó *tồn tại và phát triển dưới dạng các tư tưởng tôn giáo, hoà vào tôn giáo* mà điển hình là hòa vào Phật giáo, Nho giáo hoặc Thần đạo, chứ không tồn tại dưới dạng những khuynh hướng tư tưởng biệt lập như ở phương Tây. Đặc điểm này có nhiều nét tương đồng với lịch sử tư tưởng Việt Nam, lịch sử tư tưởng Trung Quốc, song ở Nhật Bản, nó được thể hiện điển hình hơn.

Trong lịch sử tư tưởng triết học Nhật Bản, Nho giáo chiếm vị trí quan trọng và đạt tới đỉnh cao trong giai đoạn Tokugawa (1600-1868). Nho giáo Nhật Bản đề cao việc học tập, tính độc lập của trí tuệ so với lòng tin. Mặc dù vậy, nhận thức đó không dẫn tới việc tách triết học khỏi tôn giáo như đã từng diễn ra ở châu Âu vào đầu thời kỳ Cận đại. Cũng như Nho giáo ở Trung Quốc, Việt Nam và Triều Tiên, Nho giáo Nhật Bản thời Tokugawa tồn tại như một hệ tư tưởng thích hợp với việc duy trì trật tự xã hội phong kiến, chứ nó không phải do kết quả của tiến bộ khoa học - kỹ thuật và tiến bộ của sức sản xuất xã hội. Nho giáo Nhật Bản không được phát triển trên cơ sở của những thành tựu khoa học tự nhiên, mà được phát triển như một thể giới quan đạo đức, nhằm đề cao các giá trị đạo đức. Khổng giáo Nhật Bản cũng giống

như Khổng giáo ở Trung Quốc đã đề cao việc tôn kính Trời, liên kết với Thần đạo để tôn thờ các vị Thần theo quan niệm của người Nhật, tôn thờ địa vị tối cao của Thiên hoàng(1).

Bước sang giai đoạn Cận - Hiện đại (bắt đầu từ khi thành lập chính quyền Minh Trị - 1868), triết học Nhật Bản như mở sang một trang mới. Nhờ tiếp xúc và do chịu ảnh hưởng của triết học phương Tây, triết học Nhật Bản đã trở nên phong phú và xuất hiện những nét mới riêng. Đó trước hết là những dự định kết hợp Phật giáo với triết học phương Tây Cận - Hiện đại. Những năm trước Chiến tranh Thế giới thứ hai, ở Nhật Bản đã xuất hiện cuộc đấu tranh của những người theo chủ nghĩa duy vật, những người mácxít với những người ủng hộ chủ nghĩa duy tâm. Những năm sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, các vấn đề triết học xã hội đã được nhiều nhà nghiên cứu xã hội Nhật Bản quan tâm - đó là vấn đề đánh giá vị trí của nền văn minh Nhật Bản, ý nghĩa của con đường phát triển xã hội Nhật Bản trong giai đoạn Cận - Hiện đại.

Xét dưới góc độ phát triển văn hoá thì tiến trình lịch sử tư tưởng triết học Nhật Bản có thể chia làm hai thời kỳ cơ bản: thời kỳ trước và thời kỳ sau khi thiết lập chính quyền Minh Trị (1868).

Vào giai đoạn đầu của thời kỳ thứ nhất, Nhà nước Nhật Bản được hình thành với quyền lực tập trung trong tay chính quyền Yamato; chữ Hán, Nho giáo, Phật giáo thông qua Triều Tiên bắt đầu được du nhập vào Nhật Bản. Trong giai

(1) Xem: Hagata Hiroshi. *Lịch sử tư tưởng triết học Nhật Bản*. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1991, tr.34-35 (tiếng Nga).

đoạn này, ở Nhật Bản chưa có triết học theo đúng nghĩa của nó. Công cuộc cải cách Taika nhằm xây dựng một chính phủ trung ương tập trung đã kết thúc quá trình hình thành một nhà nước thống nhất mà quyền lực của nó thực sự bao trùm từ trung ương đến địa phương. Lúc này, Phật giáo đã đáp ứng nguyện vọng của chính quyền trung ương và trở thành phương tiện tư tưởng để xây dựng một nhà nước thống nhất. Mặc dù những người cải cách không quá tôn sùng đạo Phật, nhưng rõ ràng là, chính đạo Phật với tư cách tôn giáo thế giới đã đóng vai trò quan trọng trong việc lật đổ các thủ lĩnh hùng mạnh ở các địa phương.

Từ thời kỳ Heian (794-1192) trở đi, tư tưởng, học thuyết Phật giáo đã mang tính đặc thù Nhật Bản, bắt đầu nảy sinh các tông phái gắn liền với tên tuổi của các nhà sư nổi tiếng, như Saicho(2), Kukai(3). Trong giai đoạn này, Phật giáo gắn với nhà nước và bảo vệ nhà nước. Có thể nói, triết học Phật giáo được dựa vững chắc trên cơ sở các học thuyết triết học của Thiên thai tông (Tendai) và Chân Ngôn tông (shingon) của Nhật Bản. Trong thời Heian, sự phát triển của kinh tế trang viên đã củng cố các quan hệ kinh tế ở các tỉnh, làm nảy sinh tầng lớp võ sĩ samurai và dẫn tới sự suy thoái về kinh tế, chính trị của dòng họ quý tộc Fujiwara và sự cát cứ của các Daimyo(4). Trong tôn giáo bắt đầu có những biểu hiện khác biệt so với trước đây, trước hết là sự phát triển của những tư tưởng Phật giáo không phụ thuộc vào chính quyền Heian. Đó là các trường phái Phật giáo xuất hiện và có ảnh hưởng đến tận giai đoạn Kamakura, như Tào Động, Nhật Liên, Zen (Thiền).

Trường phái Tào Động do Honen(5) sáng lập xuất hiện đồng thời với sự ra đời của chế độ Kamakura (1192 - 1333); nó thể hiện cả sự sa sút về mặt tư tưởng của giới quý tộc lẫn sự sa sút về cuộc sống hàng ngày của tầng lớp bình dân hay nông dân. Những người nông dân sống dưới ách thống trị của tầng lớp võ sĩ luôn phải chịu khổ đau vì hàng trăm thứ thuế chỉ còn cách duy nhất là tìm kiếm con đường thoát khỏi cảnh khổ đau đó ở nơi Tịnh thổ mà Phật giáo hứa hẹn. Trường phái Tào Động đã đáp ứng tâm trạng ấy một cách đầy sức cuốn hút khi cho rằng, chỉ cần niệm Phật, tụng kinh, chép kinh cũng có thể được giải thoát mà không cần phải thực hiện bất cứ một nghi lễ phức tạp nào.

Phái Zen (thiền Nhật Bản) xuất hiện vào thời Kamakura do nhà tư tưởng vĩ đại Dogen(6) khởi xướng. Phái này kêu gọi sự ngộ đạo bằng con đường thiền, nhưng cách này cũng không hoàn toàn đáp ứng được tình cảm của nhân dân. Mặc dù vậy, các trường phái Zen, do dựa vào "sức mạnh tự thân" mà không viện một ý nghĩa nào của học thuyết Tịnh thổ, đã có đóng góp đáng kể vào sự phát triển tư

(2) *Saichō Taishi*, tức Tối Trừng Đại sư (767-822) - Người sáng lập ra Thiên Thai tông của Nhật Bản. Ông là người đầu tiên ở Nhật Bản được phong tước hiệu Truyền giáo đại sư.

(3) *Kukai*, tức Không Hải (774-835) là vị cao tăng sống vào đầu thời kỳ Heian, còn được gọi là Huyền Pháp Đại Sư, người sáng lập ra Chân Ngôn tông của Nhật Bản.

(4) *Daimyo* (Đại danh) là các võ sĩ đứng đầu các địa phương, có thế lực về kinh tế và chính trị.

(5) *Honen*, tức Pháp Nhiên (1133-1212) là một cao tăng của Nhật Bản. Năm 1175, ông đã đề xướng thuyết "Chuyên tu niệm Phật" và sáng lập ra Tịnh Thổ tông của Nhật Bản.

(6) *Dogen* (Đạo Nguyên, 1200-1253) là một thiền sư sống vào đầu thời Kamakura.

tưởng triết học. Có thể nói, sự nở rộ của tư tưởng Phật giáo trong giai đoạn Kamakura là nét đặc trưng cho giai đoạn phát triển cao hơn của tư tưởng triết học Nhật Bản.

Đáng chú ý là: ở Nhật Bản, Phật giáo có sự hoà đồng với tín ngưỡng bản địa đến mức, ngay ở thời kỳ Nara, đã xuất hiện các loại hình tín ngưỡng thể hiện quan niệm Thần - Phật tập hợp⁽⁷⁾. Người ta cho rằng, các vị thần Nhật Bản là hiện thân của các vị Phật Bồ tát và trong các ngôi chùa ở Nhật, Thần và Phật cùng được thờ chung một chỗ. Việc đó đã dẫn tới sự hình thành thuyết Bản Địa Thủy Tích. Đến giai đoạn Kamakura, tín ngưỡng Thần - Phật tập hợp còn được bổ sung thêm về mặt lý luận trong các học thuyết, như Thần đạo Sannhin, Thần đạo Lương bộ của trường phái Chân ngôn và Thần đạo Sanno của phái Thiên thai. Tư tưởng của loại hình tín ngưỡng này còn xa mới đạt đến tư duy triết học, bởi trong tư tưởng này, tính chất huyền thoại, tôn giáo vẫn là nét chủ đạo. Mặc dù vậy, các học thuyết xuất hiện vào thời Kamakura đều ít nhiều có liên quan tới thuyết Thần - Phật tập hợp. Thiên Thai tông và Chân Ngôn tông là những tôn giáo có liên quan tới tầng lớp quý tộc có thể lực và ở những tông phái này đã xuất hiện những giáo phái mà ở đó, vị trí của Thần đạo bắt đầu được khẳng định lại. Có thể coi đây là một ý đồ nhằm chống lại địa vị vốn đã được đề cao của Phật giáo. Ở giai đoạn Nam - Bắc triều, trong số những nhân vật có vai trò phát triển tư tưởng Thần đạo phải kể đến Imbe Masami (sau này được coi là người

sáng lập khuynh hướng Thần đạo Imbe) và Jien. Những học thuyết của các nhà tư tưởng Thần đạo này bao hàm cả tư tưởng Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo.

Nếu chú ý đến hoàn cảnh ra đời của các khuynh hướng Thần đạo như trên, chúng ta sẽ nhận thấy một tình trạng rất đáng lưu ý - đó là tình trạng các trường phái Phật giáo mới nở rộ trong giai đoạn Kamakura tìm cách thoát khỏi chính quyền Heian. Trong lĩnh vực tư tưởng, các trường phái này cố gắng vượt khỏi sự đề cao các vị thần Nhật Bản và do vậy, khi đó Phật giáo đã trở thành một vũ khí tư tưởng lợi hại của giai cấp quý tộc. Mặc dù vậy, khi tầng lớp võ sĩ bắt đầu suy yếu, sự thống trị của chúng bị lung lay và phong trào "phục cổ" phát triển thì các học thuyết đề cao Thần đạo lại xuất hiện. Hơn thế nữa, những người tuyên truyền cho các học thuyết này thường là những người trong cung đình, là các thầy tế ở các đền, chùa và những người trong chính quyền có bốn phận trông coi công việc tư tế Thần đạo, nên họ luôn tìm cách đưa Thần đạo trở lại vị trí ưu tiên so với Phật giáo.

Tiếp sau Kamakura - giai đoạn nở rộ của Phật giáo - là giai đoạn Nam - Bắc triều và Muromachi (1336-1573). Trong giai đoạn này, mặc dù có sự đi lên của tư tưởng Thần đạo, nhưng Phật giáo vẫn là lực lượng thống trị. Tuy số chùa được tăng

(7) *Thần - Phật tập hợp* là một tín ngưỡng kết hợp giữa Thần đạo với tư cách tín ngưỡng bản địa với Phật giáo truyền bá từ nước ngoài vào Nhật Bản. Ngay từ thời Nara, người ta đã tế Thần trong chùa Phật và xây Thần cung tự để thờ Phật trong đền Thần đạo. Đến thời Heian thì xuất hiện lý luận chính thức hoá quan hệ hỗn hợp Thần - Phật bằng thuyết "Bản địa thủy tích" và dẫn đến sự ra đời của Thần đạo Lương bộ, tức lý thuyết về sự kết hợp thống nhất giữa Thần đạo và Phật giáo.

lên, lực lượng tu sĩ được liên kết lại và có thể lực chính trị, nhưng Phật giáo đã mất đi tính sáng tạo về tư tưởng. Người ta thấy rằng, trong giai đoạn Nam - Bắc triều - Ashikaga (1336-1392), với những cuộc chiến tranh liên miên và sự nổi loạn của các nhà sư ở các tu viện lớn, đã xuất hiện tầng lớp quý tộc và những đại biểu trí thức không chỉ biết có Phật giáo truyền thống, mà còn biết khá rõ về các học thuyết khác của Trung Quốc. Các nhà sư Nhật Bản du học từ Trung Quốc trở về đã có tác dụng như những thủ lĩnh trong việc truyền bá Khổng giáo. Học thuyết của trường phái Chu Hy đã tạo ra sự lấn lướt của Khổng giáo đối với Phật giáo. Văn học Gozan (phái văn học Ngũ sơn) toả sáng ở Nhật Bản bằng tiếng Trung Quốc là một thực tế độc đáo và điều đó đã cho thấy vai trò của các thiền sư trong lịch sử phát triển của Khổng giáo ở Nhật Bản. Phật giáo ở giai đoạn này bắt đầu đi vào giai đoạn suy sụp về mặt tư tưởng.

Cuối thời Nam - Bắc triều - Ashikaga, ở Nhật Bản đã xuất hiện Thiên Chúa giáo. Khi coi Phật giáo là vật cản trên con đường hướng tới chiến tranh, Oda Nobunaga đã sử dụng Thiên Chúa giáo để chống lại Phật giáo. Sau khi Toyomi Hideshi chết, Thiên Chúa giáo bị cấm do mối nghi ngại về sự liên hệ của nó với các thế lực ngoại xâm, khi nó chưa kịp có khuynh hướng riêng để có thể ảnh hưởng tới tư tưởng triết học Nhật Bản.

Công cuộc cải cách nhằm duy trì chính quyền trung ương mạnh ở Nhật Bản đã kết thúc bằng việc thiết lập hệ thống chính quyền Tokugawa. Do công cuộc cải cách này, Khổng giáo đã chiếm vị trí hàng

đầu trong đời sống tư tưởng của xã hội Nhật Bản và nhờ sự tuyên truyền của các nhà sư, nó dần chiếm vị trí chi phối trong ý thức xã hội. Mặc dù được truyền vào Nhật Bản trước Phật giáo và trong suốt một thời gian dài được sử dụng để giáo dục trong cung đình, song cũng như các đạo Lão, Trang, Khổng giáo hoàn toàn không phát triển độc lập với tư cách là tư tưởng triết học(8).

Thời đại Minh Trị đã đưa Nhật Bản bước sang một giai đoạn phát triển mới. Việc hiện đại hoá đất nước theo phương châm "Hoà hồn dương tài", tức là kết hợp kỹ thuật, công nghệ của phương Tây với tinh thần Nhật Bản, đã giúp Nhật Bản biến đổi nhanh chóng không chỉ về mặt kinh tế - xã hội, mà cả về đời sống tinh thần. Trên bình diện triết học, thời kỳ từ khi chính quyền Minh Trị ra đời có thể được phân chia thành những giai đoạn sau:

Giai đoạn từ khi thiết lập chính quyền mới đến "chiến tranh Samurai" (1868-1877). Đây là giai đoạn diễn ra một cách sôi động hàng loạt sự biến đổi, trước hết là sự thủ tiêu chế độ phong kiến cũ, thành lập các tỉnh, thay đổi chế độ thuế. Trong giai đoạn này bắt đầu có sự bài trừ Phật giáo và khôi phục Thần đạo. Mưu toan đưa Thần đạo lên thành tôn giáo nhà nước của những người thuộc phái "Quốc học" và những người ủng hộ Thần đạo đã bị thất bại(9). Hoạt động của các nhà duy tân đã trở nên mạnh mẽ mà điển hình là những nhà tư tưởng cấp tiến như Yukichi Fukuzawa, Nishi Amane, v.v.. Hoạt động khai sáng của Fukuzawa mang tính chất

(8) Xem: Hagata Hiroshi. *Sđđ.*, tr. 44 - 45.

(9) Xem: Ishida Kazuyoshi. *Nhật Bản tư tưởng sử*, t.II. Tủ sách Kin văn. Sài Gòn, 1963, tr.346 - 360.

đại chúng và được công chúng đón nhận. Nishi Amame đã phê phán cội nguồn của hệ tư tưởng phong kiến, bảo vệ "Thực học" trong lĩnh vực triết học. Khác với "khoa học" của Trung Quốc và của Nhật Bản từng được phổ biến trước đây, tư tưởng của Nishi Amame có khuynh hướng thực chứng, còn Fukuzawa thì đặt vấn đề phát triển nền học vấn quốc gia mà trọng tâm là phát triển giáo dục, khai sáng dân trí. Ông cho rằng, cách học bây giờ phải khác với cách học của các nhà Nho xưa; học phải là thực học, tức học cái gì hợp lý, có chứng cứ, đem ra thực nghiệm rồi áp dụng vào đời sống của chính mình. Điều này cho thấy trào lưu "Thực học" có chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa thực chứng Pháp và chủ nghĩa duy vật Anh(10).

Thời kỳ từ năm Minh Trị thứ 11 (1878) đến khi công bố Đại Nhật Bản Đế quốc Hiến pháp (1889) là giai đoạn phát triển gia tăng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đồng thời là giai đoạn mà lý thuyết chính trị của các nhà khai sáng đã được củng cố. Nhờ thiết lập chế độ nghị viện theo con đường bầu cử tự do, nên chủ nghĩa tự do đã có được bước tiến mới vào năm 1873. Chủ nghĩa tự do biểu hiện dưới hình thức phong trào vì dân quyền mà những người nông dân bất mãn trở thành lực lượng chủ yếu. Kế thừa giai đoạn trước và do chịu ảnh hưởng của thuyết tiến hoá, trong tư tưởng triết học đã xuất hiện khuynh hướng ngả theo chủ nghĩa thực chứng và nhận thức luận khoa học tự nhiên. Khi đó, cùng với học thuyết về quyền tự nhiên theo tinh thần của Rút-xô, triết học tiến hoá của Spen-xơ cũng được phổ biến rộng rãi. "Thực học" của các nhà

khai sáng đã đưa ra một thời đại phản ánh nguyện vọng của quần chúng muốn vay mượn kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản, cũng như những khát vọng về một nền chính trị kiểu mới và cuối cùng là dẫn đến chủ nghĩa duy vật(11).

Có thể nói, chủ nghĩa duy vật này đã được hình thành như một khuynh hướng rõ ràng, đối lập với sự thể hiện chủ nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa duy tâm xuất hiện ở Đại học Đế quốc của Nhật Bản (Teikoku Daigaku) dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm Đức. Nhờ có chủ nghĩa duy tâm này mà Phật giáo và Khổng giáo có khuynh hướng hồi phục. Một trong những đại biểu tư tưởng của xu hướng duy tâm này là Inoue Tetsujiro. Ông chủ trương khôi phục lại tư tưởng phương Đông và đồng nhất triết học phương Đông với chủ nghĩa duy tâm phương Tây. Thậm chí, ông còn cho rằng, Khổng giáo Nhật Bản là một học thuyết phù hợp với tình cảm con người và nếu biết kết hợp với các học thuyết phương Tây, nó sẽ tạo nên một học thuyết có khả năng thống trị nền triết học thế giới ở thế kỷ XX.

Chính vì vậy mà không phải ngẫu nhiên, trong tình hình đó, cả Khổng giáo lẫn Phật giáo đều mang những sắc thái mới. Năm 1880, Bộ Văn hoá và Giáo dục Nhật Bản đã đưa Khổng giáo vào nội dung các bài giảng trong nhà trường nhằm chống lại phong trào đòi dân quyền. Cùng trong thời gian đó, Nishimura

(10) Xem: Ishida Kazuyoshi. *Sđđ.*, tr.145-221.

(11) Xem: Furuta Hikaru, Koyasuno Bukuni (chủ biên). *Giáo trình Lịch sử tư tưởng Nhật Bản*. Nxb Toyo Keizai Shinbunsha, 2000, tr.176-1820 (tiếng Nhật).

Shigeki còn chủ trương phục hồi Khổng giáo bằng cách gạt bỏ những yếu tố không hợp lý của nó, như tư tưởng "trọng nam khinh nữ", chủ nghĩa bảo thủ. Ông cũng bắt tay vào nghiên cứu lý luận Phật giáo dựa trên triết học phương Tây. Sử dụng các thành tựu khoa học tự nhiên, Inoue đã phê phán lý tưởng và quan niệm sáng thế của Thiên Chúa giáo, coi Phật giáo là học thuyết "vô thần". Chính vì vậy, "chủ nghĩa vô thần" của ông, về thực chất, đã chứa đựng cả những quan niệm duy tâm.

Giai đoạn từ khi tuyên bố *Đại Nhật Bản Đế quốc Hiến pháp* đến chiến tranh Nhật - Trung (1899 - 1895) là thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản cổ điển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền trên quy mô toàn thế giới và ở Nhật Bản, nhu cầu tích lũy tư bản đã trở nên chín muồi. Cuộc cải cách Minh Trị, về thực chất, chưa đụng chạm đến các cơ cấu xã hội ở mức độ sâu xa của nó. Trong giảng đường đại học đã xuất hiện các giảng viên có quan điểm gần với chủ nghĩa duy vật của khoa học tự nhiên, như Kato Haiuki và Jiuiro Motora. Mặc dù vậy, các quan điểm duy vật có tính khuynh hướng rõ ràng vẫn chưa được khẳng định. Kato Hiraiuki đề cao cảnh giác trước Thiên Chúa giáo theo lập trường nhà nước Nhật Bản. Ông cũng đề cao Thần đạo, đặt Thần đạo bên ngoài các giáo phái và gạt bỏ khỏi nó mọi ảnh hưởng của Phật giáo, Thiên Chúa giáo. Nhóm Seikosha do Miake Iujiro và những đệ tử của ông lập ra đã thông qua tổ chức xuất bản "Người Nhật" của mình để bảo vệ "Nhà nước thuần túy", chống lại "Âu châu hoá". Trong giai đoạn này, chủ nghĩa duy tâm đã thể hiện rõ tính khuynh hướng trong tư tưởng của Inoue. Cách tiếp cận

của ông lặp lại cách kiến giải của triết học Phật giáo về mối quan hệ giữa thế giới hiện tượng và tồn tại chân lý. Mặc dù vậy, ông vẫn có ý định liên kết triết học phương Đông với triết học phương Tây. Ở các trường đại học, người ta đã đưa triết học phương Tây vào chương trình giảng dạy, còn triết học phương Đông thì được giữ lại trong phạm vi nghiên cứu hàn lâm như là đối tượng nghiên cứu lịch sử. Tuy nhiên, triết học phương Đông vẫn được chú ý khai thác với tư cách những tư tưởng đạo đức để khai sáng cho tầng lớp bình dân.

Bước sang thế kỷ XX, điểm nổi bật của triết học Nhật Bản là xu hướng phê phán tư tưởng của Nishida Kitaro (1870-1945) và của trường phái Kyoto với với tác giả điển hình, như Tanabe Hajime, Nishitani Keiji, Hisammatsu Shinichi, Takeuchi Yoshinori, Ueda Shisuteru, Abe Masao, D.T.Suzuki. Tư tưởng chủ yếu của Nishida là quan điểm triết học Phật giáo, cũng như ở sự kết hợp tư tưởng Thiền với một số yếu tố triết học duy tâm phương Tây. Triết học của Nishida kết hợp một cách triết trung tư tưởng triết học Cổ điển Đức, chủ nghĩa Canto mới, thuyết trực giác, chủ nghĩa thực dụng và chủ nghĩa hiện sinh. Các nhà tư tưởng mácxít, như Tokasa Jun (1900-1945) đã đứng trên lập trường duy vật để chống lại quan điểm triết học của Nishida và trường phái Kyoto, đồng thời tuyên truyền cho tư tưởng bình đẳng, giải phóng con người.

Giai đoạn sau 1945, triết học Nhật Bản vẫn tiếp tục những truyền thống từ đầu thế kỷ. Bên cạnh sự phát triển của các trào lưu vốn chịu ảnh hưởng của triết học phương Tây, triết học mácxít cũng được

ngiên cứu một cách khá rộng rãi. Những người kế tục Tokasa Jun ở Nhật Bản sau đó vẫn tiếp tục nghiên cứu, truyền bá những tư tưởng tiến bộ của chủ nghĩa Mác cho đến tận ngày nay. Điều đáng chú ý là, các nhà triết học và xã hội học Nhật Bản thường quan tâm nhiều hơn đến vấn đề con đường phát triển của Nhật Bản trong giai đoạn hiện đại và quan điểm của họ cũng có những bước biến đổi khác nhau. Quảng thời gian từ 1945 đến 1950, do ảnh hưởng mạnh mẽ của triết học Mác, hầu hết các nhà nghiên cứu khoa học xã hội Nhật Bản đều coi trọng tính quy luật chung của lịch sử nhân loại, đề cao phương pháp so sánh trong nghiên cứu. Nhiều người đã lấy công thức phát triển lịch sử của chủ nghĩa Mác và con đường phát triển tư bản điển hình ở châu Âu để xem xét sự phát triển của các quốc gia. Theo đó, Nhật Bản được coi là một xã hội lạc hậu và mang tính chất châu Á. Chính vì vậy, họ đã nỗ lực góp phần xoá bỏ tính lạc hậu này. Từ 1950 đến 1970, sự phát triển "thần kỳ" của kinh tế Nhật Bản đã củng cố niềm tin của giới khoa học xã hội vào con đường phát triển của xã hội Nhật Bản. Trong giới nghiên cứu đã bắt đầu xuất hiện quan niệm về tính đa dạng trong lịch sử phát triển nhân loại. Điển hình là quan điểm của Mumesao Tadao. Ông coi trọng những nét tương đồng trong lịch sử phát triển của Nhật Bản và Tây Âu, nhấn mạnh tiềm năng của Nhật Bản, coi Nhật Bản là mô hình phát triển của châu Âu trong lòng châu Á. Giai đoạn từ 1970 đến 1980, Nhật Bản đã thực hiện được khẩu hiệu "Đuổi kịp và vượt phương Tây", thậm chí còn có người đánh giá Nhật Bản là "số một" trên thế giới. Sự

thịnh vượng của Nhật Bản kéo theo sự phát triển của hàng loạt nước và vùng lãnh thổ khác trong khu vực, như Đài Loan, Hàn Quốc, Singapo... Người ta cho rằng, chủ nghĩa tập thể là bí quyết thành công của Nhật Bản và bắt đầu phê phán quan điểm "Hiện đại hóa tức Tây Âu hoá" từng tồn tại trước đây. Tuy nhiên, từ 1990 đến nay, kinh tế Nhật Bản bắt đầu sa sút, cuộc cạnh tranh ngày càng khốc liệt đã khiến cho hàng loạt công ty bị phá sản hoặc lâm vào tình trạng tài chính khó khăn. Chế độ làm việc suốt đời và chế độ trả lương theo thâm niên vốn được coi là truyền thống đáng tự hào của Nhật Bản đã bị lung lay. Mặc dù không ai coi chủ nghĩa tập thể là nguyên nhân của sự trì trệ của Nhật Bản hiện nay, nhưng các nhà nghiên cứu đã bắt đầu nghi ngờ tính phổ biến của chủ nghĩa tập thể kiểu Nhật Bản(12).

Nhìn lại toàn bộ tiến trình phát triển của triết học Nhật Bản, chúng ta thấy nổi lên một nét đáng chú ý - đó là sự kết hợp sáng tạo giữa những yếu tố tư tưởng bản địa và những tư tưởng ngoại lai để tạo ra những tư tưởng mới mang đặc trưng độc đáo của riêng Nhật Bản. Thiền Nhật Bản (zen), trường phái triết học Kyoto, v.v. là những biểu hiện như vậy. Có thể nói, sự sáng tạo nổi trên không chỉ là nét riêng trong lĩnh vực tư tưởng, mà còn là quy luật của quá trình tiếp biến văn hoá mang tính Nhật Bản nói chung.□

(12) Xem: Furuta Motoo. *Giới khoa học xã hội Nhật Bản với chủ nghĩa tập thể xã hội kiểu Nhật Bản*. Trong: *Những thay đổi về văn hoá, xã hội trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường ở một số nước châu Á*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 70 - 82.